

Số: 193/QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Thay đổi thời gian giao dịch của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/5/2023 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hoá tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thay đổi thời gian giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam theo Phụ Lục 01 đính kèm Quyết định này.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **11/03/2024** và thay thế Quyết định số: 932/QĐ/TGD-MXV ngày 20/10/2023.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC/.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Quang

PHỤ LỤC 01
THỜI GIAN GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HOÁ
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 493/QĐ-TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hoá Việt Nam ngày 04 tháng 03 năm 2024)

1. Từ ngày **11/03/2024** đến ngày **29/03/2024**, các sản phẩm có thời gian giao dịch thay đổi như sau:

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
1	Ngô	ZCE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
2	Ngô mini	XC	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
3	Đậu tương	ZSE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
4	Đậu tương mini	XB	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
5	Dầu đậu tương	ZLE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
6	Khô đậu tương	ZME	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
7	Lúa mỳ	ZWA	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
8	Lúa mỳ mini	XW	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
9	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
10	Gạo thô	ZRE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 09:00 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
11	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:15 – 00:30 (ngày hôm sau)
12	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:45 – 00:30 (ngày hôm sau)
13	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:30 – 00:00 (ngày hôm sau)
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 01:20 (ngày hôm sau)
15	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 16:00 – 00:30 (ngày hôm sau)
16	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 – 00:00 (ngày hôm sau)
17	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 09:30 – 11:30 • Phiên 2: 13:30 – 17:00 Thứ 2 – Thứ 5: • Phiên 3: 20:00 – 22:30
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 13:15 • Phiên 2: 14:30 – 17:00

4596/
DỊCH
HÓA
HÀNG
0140/

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:55 – 17:00
20	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 06:10 – 19:00 • Phiên 2: 19:15 – 04:15 (ngày hôm sau)
21	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
22	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
23	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
24	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
25	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
26	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
27	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
28	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
29	Dầu WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
30	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
31	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
32	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
33	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
34	Dầu Brent mini*	BM	Năng lượng	ICE Singapore	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
35	Dầu thô Brent*	QO	Năng lượng	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
36	Dầu ít lưu huỳnh*	QP	Năng lượng	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
37	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
38	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
39	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
40	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
41	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
42	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
43	Thép thanh vằn LME	SSR	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
44	Thép phế liệu LME	SSC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
45	Thép cuộn cán nóng LME	LHC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

* Thời gian mở cửa giao dịch của ngày thứ Hai sớm hơn 02 giờ so với giờ mở cửa thông thường.

2. Từ ngày **01/04/2024**, các sản phẩm có thời gian giao dịch thay đổi như sau:

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
1	Ngô	ZCE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
2	Ngô mini	XC	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
3	Đậu tương	ZSE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
4	Đậu tương mini	XB	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
5	Dầu đậu tương	ZLE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
6	Khô đậu tương	ZME	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
7	Lúa mỳ	ZWA	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
8	Lúa mỳ mini	XW	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
9	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
10	Gạo thô	ZRE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 09:00 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
11	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:15 – 00:30 (ngày hôm sau)
12	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 – 00:30 (ngày hôm sau)
13	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 14:30 – 00:00 (ngày hôm sau)
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 01:20 (ngày hôm sau)
15	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 15:00 – 23:30
16	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 14:45 – 00:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
17	Dầu cò thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 09:30 – 11:30 • Phiên 2: 13:30 – 17:00 Thứ 2 – Thứ 5: • Phiên 3: 20:00 – 22:30
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 13:15 • Phiên 2: 14:30 – 17:00
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:55 – 17:00
20	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 06:25 – 19:00 • Phiên 2: 19:15 – 04:15 (ngày hôm sau)
21	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
22	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
23	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
24	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
25	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
26	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
27	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
28	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
29	Dầu WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
30	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
31	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
32	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
33	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
34	Dầu Brent mini*	BM	Năng lượng	ICE Singapore	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
35	Dầu thô Brent*	QO	Năng lượng	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
36	Dầu ít lưu huỳnh*	QP	Năng lượng	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 05:00 (ngày hôm sau)
37	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
38	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
39	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)

L:45

10D
3 H
'N

310

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
40	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
41	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
42	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
43	Thép thanh vằn LME	SSR	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
44	Thép phế liệu LME	SSC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
45	Thép cuộn cán nóng LME	LHC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)

* Thời gian mở cửa giao dịch của ngày thứ Hai sớm hơn 02 giờ so với giờ mở cửa thông thường.